

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu Ngọc Lẫm 2,  
xã Trường Giang, huyện Nông Cống**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi một số điều Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cầu Ngọc Lẫm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống;*

*Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1839/TTr-SGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2022 về việc phê duyệt dự án Xây dựng cầu Ngọc Lẫm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi số 1831/SGTVT-TĐKHKT ngày 14 tháng 4 năm 2022 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Xây dựng cầu Ngọc Lẫm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Xây dựng cầu Ngọc Lẫm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống.

**2. Nhóm, loại, cấp công trình:** Nhóm C, công trình giao thông, cấp III.

**3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống.

**5. Mục tiêu đầu tư:** Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực; tạo điều kiện kết nối, lưu thông giữa các xã, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đảm bảo an sinh xã hội cho nhân dân trong vùng dự án.

**6. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Liên danh Công ty cổ phần Việt Thanh - Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển Bắc Sông Mã.

**7. Nhà thầu thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án:** Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Đại Việt.

**8. Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa phận xã Trường Giang, huyện Nông Cống.

**9. Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 2,92ha.

**10. Phạm vi xây dựng:** Đầu tư xây dựng mới cầu Ngọc Lẫm 2 và đường hai đầu cầu có tổng chiều dài 2.554m; cụ thể:

- Điểm đầu: Km0+00 tại ngã ba thuộc thôn Đông Hòa, xã Trường Giang.

- Điểm cuối: Km2+554 tại ngã ba trước Giáo xứ Ngọc Lẫm, thuộc thôn Nguyên Ngọc, xã Trường Giang.

## **11. Quy mô xây dựng**

- Phần đường: Nâng cấp, cải tạo đường kết nối hai đầu cầu đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng theo TCVN 4054 - 2005; vận tốc thiết kế  $V_{tk}=40\text{km/h}$ ; tần suất thủy văn  $P=4\%$  đối với nền đường, cống; móng đường bằng đá dăm tiêu chuẩn, mặt đường bê tông nhựa có mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc}\geq 133\text{Mpa}$ ; tải trọng trục tính toán 100KN; tải trọng thiết kế cống H30-XB80.

- Phần cầu: Xây dựng bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ  $3\times 10^{-3}\text{Mpa}$ ; tần suất thiết kế đối với cầu  $P=1\%$ ; sông thông thuyền cấp IV.

## **12. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

### **12.1. Phần cầu Ngọc Lẫm 2**

- Cầu vuông góc so với hướng dòng chảy và cách cầu cũ về phía hạ lưu khoảng 280m; cầu nằm trên đường cong đứng có  $R=1.000\text{m}$ , độ dốc dọc cầu  $i_{dc}=4\%$ ; chiều rộng toàn cầu  $B_c=(0,5+8+0,5)\text{m}=9,0\text{m}$ .

- Khổ thông thuyền cấp IV, tĩnh không  $(B\times H)=(30\times 5)\text{m}$ .

- Sơ đồ cầu gồm 06 nhịp 33m; chiều dài cầu đến đuôi mố  $L=208,5\text{m}$ .

- Kết cấu phần trên

+ Dầm giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo sau, tiết diện dầm chữ I,  $L=33\text{m}$ , mặt cắt ngang cầu gồm 04 dầm, dầm ngang bằng BTCT 30Mpa.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 6cm; bản mặt cầu liên tục nhiệt bằng BTCT 30Mpa; khe co giãn dùng loại răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa  $\Phi 150$ , phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 30Mpa; gói cầu cao su bản thép.

- Kết cấu phần dưới

+ Mố cầu: Mố dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT 30Mpa, bệ đặt trên nền móng cọc khoan nhồi gồm 05 cọc đường kính  $\Phi 1,0\text{m}$  bằng BTCT 30Mpa.

+ Trụ T1, T4, T5: Trụ dạng chữ II bằng BTCT 30Mpa, thân trụ gồm 02 cột đường kính  $\Phi 1,5\text{m}$ ; bệ các trụ đặt trên nền móng cọc khoan nhồi gồm 05 cọc đường kính  $\Phi 1,0\text{m}$  bằng BTCT 30Mpa.

+ Trụ T2, T3 (trụ cầu khoang thông thuyền): Trụ dạng thân đặc bằng BTCT 30Mpa, bệ các trụ đặt trên nền móng cọc khoan nhồi gồm 06 cọc đường kính  $\Phi 1,0\text{m}$  bằng BTCT 30Mpa.

+ Gia cố tứ nón đầu cầu bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp vữa đệm M100 dày 2cm; chân khay bằng bê tông M150.

## **12.2. Phân đường hai đầu cầu**

- *Bình đồ*: Đoạn tuyến từ Km0+00 - Km1+270 và Km1+937 - Km2+554, hướng tuyến cơ bản bám theo đường hiện trạng; đoạn Km1+270 - Km1+937, hướng tuyến đi mới theo vị trí xây dựng cầu Ngọc Lũm 2; dự án có 06 đỉnh đường cong nằm, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{\min}=200\text{m}$ .

- *Trắc dọc tuyến*: Đoạn đi trùng đường cũ, thiết kế trên cơ sở mặt đường hiện trạng cộng thêm chiều dày lớp kết cấu áo đường tính toán đảm bảo  $E_{yc}\geq 133\text{Mpa}$ ; đoạn tuyến đi mới thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn  $P=4\%$ ; cao độ đường đồ thiết kế phù hợp với cao độ mặt bằng dân cư hiện trạng, cao độ khống chế tại các vị trí cầu, cống, nút giao và yêu cầu kỹ thuật của cấp đường; độ dốc dọc lớn nhất  $i_{\max}=4\%$ .

- *Mặt cắt ngang*: Chiều rộng nền đường  $B_n=7,5\text{m}$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=6,5\text{m}$  (bao gồm cả lề gia cố  $B_{lgc}=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$ ); chiều rộng lề đất  $B_{ld}=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$ ; độ dốc ngang mặt đường  $i_m=2\%$ , lề đường  $i_{l\grave{e}}=4\%$ .

- *Mặt đường*: Thiết kế đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu  $E_{yc}\geq 133\text{Mpa}$ , gồm các lớp từ trên xuống như sau:

+ Đối với mặt đường làm mới, mở rộng: Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 6cm, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m<sup>2</sup>, láng nhựa mặt đường 01 lớp tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m<sup>2</sup>, móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm, móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 24cm.

+ Đối với mặt đường tăng cường trên đường cũ: Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 6cm, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m<sup>2</sup>, láng nhựa mặt đường 01 lớp tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m<sup>2</sup>, lớp móng tăng cường đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm; bù vênh mặt đường bằng đá dăm tiêu chuẩn.

- *Nền đường*: Nền đường chủ yếu là nền đắp; giải pháp thiết kế như sau:

+ Nền đường đắp thông thường: Đắp bằng đất đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ ; lớp sát đáy móng dày 50cm lu lèn đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,98$ ; độ dốc mái ta luy 1/1,5.

+ Nền đường đắp trên đất yếu: Các đoạn qua khu vực có nền đường đất yếu được xử lý bằng giải pháp thoát nước thẳng đứng bằng bắc thấm hoặc giải pháp đào thay lớp đất yếu, kết hợp vải địa kỹ thuật.

- *Nút giao*: Toàn dự án có 03 nút giao tại Km0+00, Km1+937 và Km2+554, các nút giao dạng giao bằng được thiết mở rộng các nhánh rẽ đảm bảo  $R \geq 15m$  và vuốt nổi êm thuận với đường hiện trạng.

- *Đường ngang dân sinh*: Đường ngang dân sinh được thiết kế vuốt nổi êm thuận; mặt đường vuốt nổi đường ngang bằng bê tông xi măng M300 dày 20cm.

- *Thoát nước mặt đường*: Bằng chảy tỏa; những đoạn qua khu dân cư thoát nước mặt đường bằng rãnh kín chịu lực có khẩu độ B=50cm; thân và đáy rãnh bằng BTCT M250, nắp rãnh bằng BTCT M300.

- *Cống thoát nước ngang đường*: Toàn dự án có 08 cống thoát nước ngang các loại, chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường; cụ thể:

+ Giữ nguyên 02 cống bản còn tốt có khẩu độ B=(1,0-1,5)m.

+ Thanh lý, xây dựng mới 06 cống thoát nước các loại, gồm: 02 cống bản có khẩu độ B=1,0m; 04 cống bản B=1,5m.

+ Kết cấu cống bản có khẩu độ B=(1,0-1,5)m: Móng, thân, tường cánh, sân thượng, hạ lưu cống bằng bê tông M150; mũ mố bằng BTCT M200, tấm bản bằng BTCT M250; lớp phủ bản bê tông M300.

- *Hệ thống an toàn giao thông*:

+ An toàn giao thông đường bộ: Bố trí đầy đủ hệ thống cọc tiêu, cọc Km, biển báo và hàng rào chắn cố định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

+ An toàn giao thông đường thủy: Bố trí hệ thống biển báo, đèn tín hiệu tuân

thủ theo đúng QCVN 39:2020/BGTVT.

*(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo)*

**13. Tổng mức đầu tư phê duyệt là: 110.000.000.000 đồng** (Một trăm mười tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	6.570.459.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	85.718.707.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	1.247.441.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	5.389.879.000 đồng.
- Chi phí khác:	2.306.719.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	8.766.795.000 đồng.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

**14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn:** Vốn ngân sách tỉnh bố trí 45 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Nông Cống và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác 65 tỷ đồng.

**15. Số bước thiết kế:** 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**16. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2022 - 2024.

**17. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng:** Theo danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Sở Giao thông vận tải thẩm định tại Văn bản số 1831/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/4/2022.

**18. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Nông Cống làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

**19. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung tại báo cáo thẩm định dự án số 1831/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/4/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Nông Công tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nông Công; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Công và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****Dự án: Xây dựng cầu Ngọc Lũm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư</b>	Dự toán chi tiết	<b>6.570.459.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>		<b>85.718.707.000</b>
1	Chi phí xây dựng cầu Ngọc Lũm 2	Dự toán chi tiết	53.271.606.000
2	Chi phí xây dựng phần đường		32.447.101.000
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	77.926.097.273 x0,8x 2,001%	<b>1.247.441.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>5.389.879.000</b>
1	Chi phí khảo sát xây dựng và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	Quyết định số 228/QĐ-BQLDA ngày 28/12/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	1.172.000.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	Quyết định số 143/QĐ-BQLDA ngày 28/10/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	25.322.000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo NCKT và giám sát cắm cọc GPMB	Quyết định số 231/QĐ-BQLDA ngày 29/12/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	37.719.000
4	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 59/QĐ-BQLDA ngày 17/02/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	67.803.000
5	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	Khái toán chi tiết	750.000.000
6	Chi phí lập hồ sơ thiết kế, cắm cọc GPMB		110.000.000
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	750.000.000 x 3,000%	22.500.000
8	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	681.818.182 x1,1x 4,072%	30.540.000
9	Chi phí thiết kế bước BVTC	77.926.097.273 x1,1x 1,109%	950.620.000
10	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	77.926.097.273 x1,1x 0,097%	83.147.000
11	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	77.926.097.273 x1,1x 0,093%	79.718.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	78.309.784.545 x1,1x 0,116%	99.923.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	Quyết định số 160/QĐ-BQLDA ngày 12/11/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	9.286.000
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn (khảo sát, thiết kế, giám sát)	3.412.423.000 x1,1x 0,567%	21.283.000
15	Chi phí thẩm định HSMT, KQLC các gói thầu	90.725.186.000 x 0,100%	90.725.000
16	Chi phí giám sát thi công xây dựng	77.926.097.273 x1,1x 1,997%	1.711.803.000
17	Chi phí khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	81.900.000 x1,1x 4,000%	3.604.000
18	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	81.900.000 x1,1x 3,203%	2.886.000
19	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	(Tạm tính)	71.000.000
20	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi sử dụng		50.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>2.306.719.000</b>
1	Chi phí kiểm toán độc lập	110.000.000.000 x1,1x 0,341%	412.610.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	110.000.000.000 x0,5x 0,223%	122.650.000
3	Chi phí bảo hiểm phần cầu Ngọc Lũm 2	48.428.732.727 x1,1x 0,640%	340.938.000
4	Chi phí bảo hiểm phần đường	29.497.364.545 x1,1x 0,250%	81.118.000
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	77.926.097.273 x 0,019%	14.806.000
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	77.926.097.273 x 0,018%	14.027.000
7	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	110.000.000.000 x0,5x 0,012%	6.600.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
8	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	4,62 ha x 19,5 triệu/ha	90.090.000
9	Chi phí đảm bảo giao thông trong thi công	Khái toán chi tiết	72.694.000
10	Chi phí đảm bảo ATGT đường thủy		900.000.000
11	Chi phí Trạm biến áp phục vụ thi công cầu		220.000.000
12	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	1.247.441.000 x 2,50%	31.186.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>		<b>8.766.795.000</b>
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	101.233.205.000 x 6,50%	6.580.158.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	101.233.205.000 x 2,16%	2.186.637.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>	<b>110.000.000.000</b>